

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 50/2022/DS-ST

Ngày: 21-12-2022

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đông Hà

2. Ông Hứa Văn Soi

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Trung Toàn – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Ngày 21 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2022/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 11 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 317/2022/QĐST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Quách Mộng N, sinh năm: 1984

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1981

Địa chỉ: Khu vực X, phường T, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Hòa B, sinh năm: 1975. Vắng mặt

Bà Phạm Thị T, sinh năm: 1978. Vắng mặt

Địa chỉ: Ấp X, xã VĐ, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như

tại phiên tòa sơ thẩm đại diện ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn C trình bày: Bà N khởi kiện để yêu cầu ông B và bà T trả số tiền đã vay, cụ thể như sau:

Ngày 21/4/2022 bà N cho vợ chồng ông B vay 101.500.000 đồng, đến ngày 23/4/2022 bà N cho vay thêm 100.000.00 đồng, lãi suất cho vay 3%/tháng, tất cả các lần vay đều làm biên nhận nợ. Tuy nhiên trong biên nhận nợ ghi mức lãi suất do hai bên thỏa thuận, đóng lãi hàng tháng vào ngày 23. Từ ngày vay cho đến nay phía vợ chồng ông B không đóng lãi và cũng không trả tiền vốn. Bà N có liên hệ nhiều lần nhưng vợ chồng ông B hứa hẹn trả mà không thực hiện kéo dài đến nay. Hiện nay vợ chồng ông B còn cố tình trốn tránh. Nay bà N khởi kiện yêu cầu ông B và bà T trả số tiền đã vay 201.500.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 23/4/2022 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Bị đơn Lê Hòa B và Phạm Thị T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần để tham dự phiên họp, kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bị đơn vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành ghi được lời khai của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi Nêu cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn Quách Mộng N khởi kiện yêu cầu bị đơn Lê Hòa B và Phạm Thị T, địa chỉ ấp 3, xã Vị Đông, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang trả số tiền đã vay theo biên nhận nợ, vì vậy đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Điều 26, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Về việc vắng mặt tại phiên tòa của các bị đơn: Bị đơn Lê Hòa B và Phạm Thị T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, vì vậy căn cứ và Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt các bị đơn.

[2] Về nội dung: Vào ngày 21 và 24/4/2022 bà N cho vợ chồng ông B vay tiền nhiều lần tổng cộng 201.500.000 đồng, thỏa thuận trả lãi hàng tháng vào ngày 23. Tuy nhiên, đến ngày đóng lãi nhưng vợ chồng ông B hứa hẹn rồi không thực hiện kéo dài đến nay, nên hai bên phát sinh tranh chấp.

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vay 201.500.000 đồng: Căn cứ vào biên nhận nợ gốc ngày 21/4/2022 và biên nhận nợ ngày 23/4/2022 do nguyên đơn cung cấp có chữ ký của bị đơn Lê Hòa B và Phạm

Thị T, Hội đồng xét xử xác nhận vợ chồng ông B có vay 201.500.000 đồng của bà Quách Mộng N là đúng sự thật theo quy định tại Điều 92, Điều 94 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là tình tiết sự kiện không cần chứng minh. Trong quá trình giải quyết vụ án ông B và bà T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt không lý do, xem như các bị đơn đã từ bỏ quyền chứng minh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy việc vợ chồng ông B chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu anh ông B và bà T trả số tiền còn nợ 201.500.000 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 466 Bộ Luật dân sự năm 2015.

[2.2] Đối với yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn:

Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền *“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”*.

Đối với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”*.

Tại biên nhận nợ do nguyên đơn cung cấp, chỉ ghi nhận mức lãi suất do các bên thỏa thuận, nhưng mức thỏa thuận là bao nhiêu thì không được ghi nhận rõ, vì vậy căn cứ vào quy định trên, Hội đồng xét xử thống nhất mức lãi suất bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng).

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 23/4/2022 đến thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm 21/12/2022 là 07 tháng 28 ngày. Do đó, phần tiền lãi của từng khoản vay được xác định như sau:

Đối với số tiền vay 100.000.000 đồng: $100.000.000^d \times 0.83\% \times 07 \text{ tháng } 28 \text{ ngày} = 6.584.667^d$.

Đối với số tiền vay 101.500.000 đồng: $101.500.000^d \times 0.83\% \times 07 \text{ tháng } 28 \text{ ngày} = 6.683.436^d$.

Như vậy, tổng cộng vốn và lãi các bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 214.768.103^d (*Hai trăm mười bốn triệu, bảy trăm sáu mươi tám nghìn, một trăm lẻ ba đồng*).

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, 468, 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Quách Mộng N

Buộc bị đơn Lê Hòa B và Phạm Thị T có trách nhiệm trả lại số tiền đã vay còn nợ là 214.768.103^d (*Hai trăm mười bốn triệu, bảy trăm sáu mươi tám nghìn, một trăm lẻ ba đồng*), trong đó tiền vốn là 201.500.000^d và tiền lãi là 13.268.1033^d.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Các bị đơn phải chịu số tiền 10.738.405^d (*Mười triệu, bảy trăm ba mươi tám nghìn, bốn trăm lẻ năm đồng*). Đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.038.000^d theo biên lai số 0002942 lập ngày 04 tháng 10 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Vị Thủy.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi Nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Vị Thủy;
- CCTHADS huyện Vị Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
đã ký**

Đào Thị Thủy